

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 8 tháng 10 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Việt Nam ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 16 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011/TT-BTC"), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 15/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8788
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2017-006-1

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 23,57%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 10,61% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư. Quỹ kết hợp chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị nhằm tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hóa lớn và vừa, có tiềm năng tăng trưởng tốt.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 832.283.820.546 Đồng Việt Nam, tương ứng với 20.424.072,24 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm giá tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2019 %	31/12/2018 %	31/12/2017 %
1. Danh mục chứng khoán	85,60	80,52	77,63
2. Tài sản khác	14,40	19,48	22,37
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Mười hai tháng kết thúc ngày		
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
1. NAV của Quỹ (VND)	832.283.820.546	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	20.424.072,24	29.558.475,53	27.355.703,44
3. NAV của 1 CCQ (VND)	40.750,14	36.842,79	40.770,18
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	42.537,25	49.328,49	40.770,18
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	35.866,30	36.197,06	28.146,87
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (%)	(220,74%)	(342,05%)	1.830,65%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(147,88%)	(279,97%)	1.750,84%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(72,86%)	(62,08%)	79,81%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,31%	2,48%	2,17%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	76,55%	113,59%	105,28%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	10,61%	10,61%
3 năm	44,77%	13,12%
Từ khi thành lập	307,50%	9,41%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	10,61%	(9,63%)	44,84%	19,28%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục duy trì việc tích lũy ở mức 950 - 1,000 điểm do điều kiện vĩ mô thế giới còn nhiều biến động, tác động đến tâm lý của nhà đầu tư và các định chế tài chính nước ngoài đang đầu tư ở thị trường Việt Nam. Chỉ số VNIndex đóng cửa cuối năm ở mức 960 điểm là phù hợp, trong bối cảnh thị trường các nước trong khu vực Đông Nam Á đều giảm. Những điểm chính của thị trường trong năm vừa qua bao gồm:

- Quan hệ thương mại Mỹ-Trung tiến đến ký thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 giúp kinh tế toàn cầu duy trì tăng trưởng kỷ lục trong lịch sử;
- Tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức cao 7% giúp dòng vốn FDI tiếp tục chảy mạnh vào ngành sản xuất, tạo nền tảng để Việt Nam duy trì tăng trưởng trong 2020-2022;
- Thị trường có sự phân hóa rõ rệt giữa các cổ phiếu cơ bản có nền tảng tốt khi dòng vốn ngoại vào thị trường một cách chọn lọc;
- Định giá thị trường đã hấp dẫn trở lại do doanh nghiệp trong ngành tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao theo kỳ vọng, tạo tiền đề để dòng vốn thông minh tìm đến trong thời gian tới.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	(72,86%)	(81,50%)	Không có (*)
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(147,88%)	1.494,88%	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	(220,74%)	1.413,38%	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 CCQ	10,61%	13,12%	9,41%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	832.283.820.546	1.089.016.862.195	(23,57%)
NAV trên 1 CCQ	40.750,14	36.842,79	10,61%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, NAV trên một CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng 10,61%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Trong giai đoạn này, chứng chỉ quỹ tiếp tục được mua lại dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 23,57%.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	2.948	2.237.060,04	10,95%
Từ 5.000 – dưới 10.000	106	698.881,02	3,42%
Từ 10.000 – dưới 50.000	95	1.883.155,11	9,22%
Từ 50.000 – 500.000	24	2.647.013,04	12,96%
Trên 500.000	4	12.957.963,03	63,45%
Tổng cộng	3.177	20.424.072,24	100,00%

4.3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2019 đặc biệt thành công về tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt 7,02%, giảm nhẹ so với năm 2018 tuy nhiên cao hơn đáng kể so với mục tiêu 6,8% đã được đặt ra và là mức tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN. Tăng trưởng GDP 2019 có sự đóng góp lớn nhất từ nhóm ngành sản xuất và xây dựng (50,4%) và ngành dịch vụ (45% tổng tăng trưởng). Bên cạnh đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cả năm cũng đạt kết quả tốt hơn mục tiêu đã đề ra. Cụ thể, lạm phát cả năm tăng 2,79% so với năm 2018 (mục tiêu dưới 4%), tỷ giá liên ngân hàng VND-USD giảm 0,1% so với đầu năm (mục tiêu giảm giá VND so với USD 2%), lãi suất cho vay giảm nhẹ, giải ngân FDI đạt 20,4 tỷ USD (năm 2018: 19,1 tỷ USD), xuất và nhập khẩu tăng trưởng tương ứng 8,1% và 7% so với 2018, thặng dư thương mại 9,9 tỷ USD, dự trữ ngoại hối đạt 79 tỷ USD (tăng 20 tỷ USD so với 2018). Mục tiêu tăng trưởng GDP đã được Chính phủ đặt ra cho năm 2020 là 6,8%, là mục tiêu cao trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 26 tháng 07 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 25 tháng 10 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 07 tháng 11 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 27 tháng 11 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 03 tháng 12 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 04 tháng 12 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 09 tháng 12 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 16 tháng 12 năm 2019, kỳ định giá ngày 24 tháng 12 năm 2019, kỳ định giá ngày 26 tháng 12 năm 2019 và từ kỳ định giá ngày 30 tháng 12 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để hạn mức đầu tư đáp ứng theo quy định pháp luật cho các kỳ định giá phát sinh sai lệch ở trên lần lượt tại kỳ định giá ngày 28 tháng 10 năm 2019, kỳ định giá ngày 28 tháng 11 năm 2019, kỳ định giá ngày 05 tháng 12 năm 2019, kỳ định giá ngày 17 tháng 12 năm 2019, kỳ định giá ngày 25 tháng 12 năm 2019, kỳ định giá ngày 27 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.



- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNX

Here for good

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		124.457.889.149	(153.900.610.932)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	15.513.626.628	13.509.786.775
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	16.426.392.201	14.365.952.152
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	5.479.914.580	81.305.477.172
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	87.037.955.740	(263.081.827.031)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.633.465.930)	(4.365.906.989)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.633.465.930)	(3.799.800.169)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		-	(566.106.820)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(20.723.278.536)	(27.446.266.439)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(18.851.750.504)	(25.011.329.957)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.6	(579.429.666)	(724.418.661)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(425.372.826)	(564.358.218)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(265.858.014)	(352.723.876)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở		(1.716.000)	(45.635.681)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(185.138.264)	(185.578.325)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(282.013.262)	(430.221.721)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		102.101.144.683	(185.712.784.360)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	2.959.180.000
24.1	5.1. Thu nhập khác		-	2.959.180.000
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		102.101.144.683	(182.753.604.360)
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.12	15.063.188.943	80.328.222.671
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.12	87.037.955.740	(263.081.827.031)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		102.101.144.683	(182.753.604.360)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

(Signature)

(Signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 02 – QM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Trong đó:	6.1	55.529.311.786	68.883.445.853
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		20.529.311.786	33.883.445.853
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		35.000.000.000	35.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		775.708.290.500	1.027.576.447.450
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	775.708.290.500	1.027.576.447.450
130	3. Các khoản phải thu		4.796.538.048	18.295.043.671
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	1.383.074.500	10.497.500.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.279.863.548	8.663.943.671
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	3.413.463.548	7.797.543.671
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		836.034.140.334	1.114.754.936.974
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	1.172.500.000	18.243.556.000
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		31.896.709	111.000.124
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.163.691	6.215.153
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	6. Chi phí phải trả	6.8	202.386.124	264.550.922
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.9	120.000.000	898.000.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	534.682.735	3.973.139.175
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.465.282.563	1.961.366.439
320	10. Phải trả, phải nộp khác		176.482.966	240.321.966
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.750.319.788	25.738.074.779

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ			
		6.11	832.283.820.546	1.089.016.862.195
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		204.240.722.400	295.584.755.300
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.11	1.602.787.424.100	1.589.767.122.600
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.11	(1.398.546.701.700)	(1.294.182.367.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		367.681.914.498	635.172.067.930
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	260.361.183.648	158.260.038.965
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		40.750,14	36.842,79
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		20.424.072,24	29.558.475,53



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	102.101.144.683	(182.753.604.360)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	102.101.144.683	(182.753.604.360)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(358.834.186.332)	156.473.470.284
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	50.487.206.639	1.202.246.526.509
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(409.321.392.971)	(1.045.773.056.225)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	832.283.820.546	1.089.016.862.195
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	40.750,14	36.842,79



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Mai Thủy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	764.357	22.800	17.427.339.600	2,08%
2	ACV	136.800	75.000	10.260.000.000	1,23%
3	BID	893.890	46.150	41.253.023.500	4,93%
4	BVH	114.600	68.600	7.861.560.000	0,93%
5	CTG	494.900	20.900	10.343.410.000	1,24%
6	DHC	96.670	37.900	3.663.793.000	0,44%
7	DXG	547.153	14.500	7.933.718.500	0,95%
8	FPT	1.134.142	58.300	66.120.478.600	7,91%
9	GAS	236.150	93.700	22.127.255.000	2,65%
10	HPG	614.165	23.500	14.432.877.500	1,73%
11	KBC	1.107.500	15.450	17.110.875.000	2,05%
12	KDH	778.971	26.900	20.954.319.900	2,51%
13	KSB	302.220	17.000	5.137.740.000	0,61%
14	MBB	760.598	20.800	15.820.438.400	1,89%
15	MWG	724.090	114.000	82.546.260.000	9,87%
16	NLG	213.926	27.500	5.882.965.000	0,70%
17	PHR	215.850	38.200	8.245.470.000	0,99%
18	PLX	89.400	56.000	5.006.400.000	0,60%
19	PNJ	526.443	86.000	45.274.098.000	5,42%
20	POW	340.700	11.450	3.901.015.000	0,47%
21	SAB	48.710	228.000	11.105.880.000	1,33%
22	SIP	80.000	95.500	7.640.000.000	0,91%
23	SZC	530.110	17.700	9.382.947.000	1,12%
24	TCB	1.024.780	23.550	24.133.569.000	2,89%
25	VCB	729.465	90.200	65.797.743.000	7,86%
26	VEA	32.000	45.000	1.440.000.000	0,17%
27	VHC	330.000	39.650	13.084.500.000	1,57%
28	VHM	424.050	84.800	35.959.440.000	4,30%
29	VIC	217.013	115.000	24.956.495.000	2,99%
30	VNM	236.863	116.500	27.594.539.500	3,30%
31	VPB	246.203	20.000	4.924.060.000	0,59%
32	VRE	535.970	34.000	18.222.980.000	2,17%
				655.545.190.500	78,40%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Trái phiếu				
1	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC11806	500.000	99.996	49.998.000.000	5,98%
2	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP - VIC11814	100.000	101.651	10.165.100.000	1,22%
				60.163.100.000	7,20%
III	Tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			1.383.074.500	0,17%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			3.413.463.548	0,41%
				4.796.538.048	0,58%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			20.529.311.786	2,46%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			35.000.000.000	4,19%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			60.000.000.000	7,17%
				115.529.311.786	13,82%
V	Tổng giá trị danh mục			836.034.140.334	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

lun

[Signature]

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		102.101.144.683	(182.753.604.360)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(87.124.681.316)	263.138.964.600
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(87.037.955.740)	263.081.827.031
04	(Giảm)/tăng chi phí trích trước		(86.725.576)	57.137.569
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		14.976.463.367	80.385.360.240
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		338.906.112.690	(302.660.598.281)
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		9.114.425.500	101.422.500.000
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		4.384.080.123	(1.616.616.171)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(17.071.056.000)	(27.057.260.000)
11	Giảm phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(79.103.415)	(1.070.649.009)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		948.538	(89.695.995)
14	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(778.000.000)	(571.000.000)
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(3.438.456.440)	(1.061.868.293)
16	Giảm các khoản phải trả khác		(39.278.222)	(192.719.641)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(496.083.876)	156.930.888
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		345.480.052.265	(152.355.616.262)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.11	50.487.206.639	1.202.246.526.509
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.11	(409.321.392.971)	(1.045.773.056.225)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(358.834.186.332)	156.473.470.284
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(13.354.134.067)	4.117.854.022

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	68.883.445.853	64.765.591.831
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		65.075.335.199	59.463.270.160
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		3.808.110.654	5.302.321.671
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	55.529.311.786	68.883.445.853
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		55.466.311.786	65.075.335.199
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		63.000.000	3.808.110.654
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(13.354.134.067)	4.117.854.022



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

[Signature]

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

[Signature]

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“quỹ đóng VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, quỹ đóng VF1 được phép phát hành 30.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ đóng VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 50.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 100.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi quỹ đóng VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ đóng VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào một danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV")

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011/TT-BTC"), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 15/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên UPCoM trước ngày định giá.

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo sổ tay định giá của Quỹ
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

Trường hợp Quỹ đấu thầu thành công trái phiếu thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất. Các trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn sẽ được đánh giá lại bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế (nếu có).

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong sổ tay định giá của Quỹ
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Cổ tức đã nhận	13.759.683.628	12.700.155.775
Dự thu cổ tức	1.753.943.000	809.631.000
	15.513.626.628	13.509.786.775

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi đã nhận	6.753.731.685	6.488.724.412
Dự thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	935.630.137	5.081.251.712
Lãi trái phiếu đã nhận	8.013.139.968	889.315.069
Dự thu lãi trái phiếu	723.890.411	1.906.660.959
	16.426.392.201	14.365.952.152

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2018 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	650.907.858.230	646.480.699.909	4.427.158.321	759.707.780.766	75.807.459.541	755.280.622.445
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	6.471.743.700	6.471.743.700	6.471.743.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	130.059.704.067	130.000.000.000	59.704.067	317.005.120	-	257.301.053
Trái phiếu chuyển đổi	60.361.112.602	60.259.524.658	101.587.944	1.058.621.804	-	1.058.621.804
Trái phiếu doanh nghiệp	100.831.547.946	99.940.083.698	891.464.248	88.672.875	(12.915.069)	(12.915.069)
Trái phiếu chính phủ				891.464.248	-	-
	<u>942.160.222.845</u>	<u>936.680.308.265</u>	<u>5.479.914.580</u>	<u>768.535.288.513</u>	<u>82.266.288.172</u>	<u>763.055.373.933</u>
Chứng khoán phái sinh						
Lỗ vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			-	(960.811.000)	(960.811.000)	(960.811.000)
			<u>5.479.914.580</u>	<u>767.574.477.513</u>	<u>81.305.477.172</u>	<u>762.094.562.933</u>

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	602.018.546.792	655.545.190.500	53.526.643.708	(33.385.620.251)	86.912.263.959
Trái phiếu niêm yết	60.037.408.219	60.163.100.000	125.691.781	-	125.691.781
	662.055.955.011	715.708.290.500	53.652.335.489	(33.385.620.251)	87.037.955.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí môi giới mua	623.280.168	1.899.444.776
Chi phí môi giới bán	1.003.023.897	1.884.481.873
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	7.161.865	15.873.520
	1.633.465.930	3.799.800.169

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	358.574.969.500	1.323.171.147.230	27,10%	0,15%	0% - 0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	316.869.420.000	1.323.171.147.230	23,95%	0,12%	0% - 0,5%
3	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	248.737.888.000	1.323.171.147.230	18,80%	0,15%	0% - 0,5%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	177.160.270.000	1.323.171.147.230	13,39%	0,02%	0% - 0,5%
5	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	90.963.963.500	1.323.171.147.230	6,87%	0,15%	0% - 0,5%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	77.713.000.000	1.323.171.147.230	5,87%	0,11%	0% - 0,5%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	52.151.508.500	1.323.171.147.230	3,94%	0,15%	0% - 0,5%
Tổng cộng			1.322.171.019.500		99,92%		

(*) Tổng giá trị giao dịch nêu trên bao gồm giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch chứng khoán lô lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	436.481.349	513.052.923
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	67.315.000	116.900.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD	75.633.317	94.465.738
	579.429.666	724.418.661

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	221.000.000	221.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	51.040.000	76.920.000
Phí ngân hàng	22.296.213	35.824.503
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	10.000.000	10.000.000
Chi phí báo cáo thường niên (*)	(7.348.000)	40.341.550
Chi phí hợp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	(16.074.951)	45.035.668
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	282.013.262	430.221.721

(*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	20.529.311.786	33.883.445.853
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	20.466.311.786	30.075.335.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	63.000.000	3.808.110.654
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000.000	15.000.000.000
	55.529.311.786	68.883.445.853

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất cố định từ 0,8% đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1% đến 5,5%/năm).

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	602.018.546.792	100.175.360.706	(46.648.716.998)	655.545.190.500
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	60.037.408.219	127.691.781	(2.000.000)	60.163.100.000
	722.055.955.011	100.303.052.487	(46.650.716.998)	775.708.290.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	850.814.767.701	40.434.590.974	(73.820.211.225)	817.429.147.450
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	-	-	80.147.300.000
	1.060.962.067.701	40.434.590.974	(73.820.211.225)	1.027.576.447.450

(a) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng theo tổ chức phát hành như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	35.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	25.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	50.000.000.000
	60.000.000.000	130.000.000.000

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD25042022 (*)	25/04/2019	25/04/2022	9,50%	10.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD30092022 (**)	30/09/2019	30/09/2022	9,30%	25.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	16/12/2019	16/06/2021	10,30%	25.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

- (*) Lãi suất năm thứ nhất là 9,5%/năm. Lãi suất năm thứ hai trở đi bằng tổng lãi suất tham chiếu và lãi biên 2,5%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng đối với cá nhân bằng Đồng Việt Nam niêm yết công khai vào ngày điều chỉnh lãi suất trên trang mạng của bốn (04) ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank").

Trong trường hợp một hoặc nhiều ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân, lãi suất tham chiếu sẽ không tính tới (các) ngân hàng không công bố và sẽ chỉ tính trung bình của các ngân hàng còn lại. Nếu toàn bộ ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân bằng Đồng Việt Nam, lãi suất tham chiếu sẽ là 6,825%/năm.

- (**) Lãi suất năm thứ nhất là 9,3%/năm. Lãi suất năm thứ hai trở đi bằng tổng lãi suất tham chiếu và lãi biên 2,3%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng đối với cá nhân bằng Đồng Việt Nam niêm yết công khai vào ngày điều chỉnh lãi suất trên trang mạng của bốn (04) ngân hàng là Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank.

Trong trường hợp một hoặc nhiều ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân, lãi suất tham chiếu sẽ không tính tới (các) ngân hàng không công bố và sẽ chỉ tính trung bình của các ngân hàng còn lại. Nếu toàn bộ ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân bằng Đồng Việt Nam, lãi suất tham chiếu sẽ là 6,825%/năm.

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam (***)	19/09/2016	19/09/2019	11,275%	30.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	13/08/2018	13/05/2019	8,13%	50.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	29/06/2018	29/06/2020	10,00%	50.000.000.000

- (***) Lãi suất áp dụng cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 9 năm 2018 đến ngày 19 tháng 9 năm 2019 là 11,275%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Trái phiếu niêm yết

Chi tiết trái phiếu niêm yết theo tổ chức phát hành như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC11806	49.998.000.000	50.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP - VIC11814	10.165.100.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - CII11713	-	30.147.300.000
	60.163.100.000	80.147.300.000

Thông tin chi tiết các trái phiếu niêm yết như sau:

		Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
KBC11806	(*)	14/11/2018	14/05/2020	10,5%	50.000.000.000
VIC11814	(**)	25/12/2018	25/12/2020	10%	10.000.000.000
CII11713		15/08/2017	15/08/2019	10,5%	30.000.000.000

(*) Lãi suất áp dụng đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ hạn tính lãi tiếp theo là 3,8%/năm cộng lãi suất tham chiếu. Kỳ tính lãi là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (06) tháng liên tục trong thời hạn trái phiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank công bố vào ngày xác định lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi có liên quan.

(**) Lãi suất đối với hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 10,0%/năm. Lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi sau hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là tổng của 4,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng Đồng Việt Nam do BIDV (áp dụng tại Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Vietcombank (áp dụng tại Sở Giao dịch), Vietinbank (áp dụng tại Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (áp dụng tại Sở Giao dịch hoặc Chi nhánh đặt tại Hội sở chính) công bố vào hoặc vào khoảng 11:00 giờ sáng (giờ Việt Nam) ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	882.260.273	5.065.498.287
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.753.943.000	809.631.000
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	723.890.411	1.906.660.959
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	53.369.864	15.753.425
	3.413.463.548	7.797.543.671

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.7 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí môi giới	28.968.882	68.247.104
Phí kiểm toán	88.000.000	88.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	34.000.000	34.000.000
Phí báo cáo thường niên	15.614.500	33.066.000
Phí họp Đại hội nhà đầu tư thường niên	35.802.742	41.237.818
	202.386.124	264.550.922

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.365.407.189	1.841.472.011
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	35.010.443	37.773.784
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	30.809.188	41.551.165
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	19.255.743	25.969.479
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	3.800.000	3.600.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	1.465.282.563	1.961.366.439

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	158.976.712,26	1.302.030,15	160.278.742,41
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.589.767.122.600	13.020.301.500	1.602.787.424.100
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	2.733.178.964.403	37.466.905.139	2.770.645.869.542
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	4.322.946.087.003	50.487.206.639	4.373.433.293.642
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(129.418.236,73)	(10.436.433,44)	(139.854.670,17)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.294.182.367.300)	(104.364.334.400)	(1.398.546.701.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(2.098.006.896.473)	(304.957.058.571)	(2.402.963.955.044)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(3.392.189.263.773)	(409.321.392.971)	(3.801.510.656.744)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	930.756.823.230	(358.834.186.332)	571.922.636.898
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	158.260.038.965	102.101.144.683	260.361.183.648
NAV hiện hành	VND	1.089.016.862.195		832.283.820.546
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	29.558.475,53		20.424.072,24
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	36.842,79		40.750,14

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2019 VND
Lãi đã thực hiện	191.645.659.216	15.063.188.943	206.708.848.159
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(33.385.620.251)	87.037.955.740	53.652.335.489
Lợi nhuận chưa phân phối	158.260.038.965	102.101.144.683	260.361.183.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	1.089.016.862.195	29.558.475,53	36.842,79	
2	01/01/2019	1.089.014.077.974	29.558.475,53	36.842,70	(0,09)
3	02/01/2019	1.078.303.831.829	29.557.623,77	36.481,41	(361,29)
4	03/01/2019	1.057.444.014.596	29.482.940,57	35.866,30	(615,11)
5	06/01/2019	1.060.164.058.900	29.480.948,28	35.960,98	94,68
6	07/01/2019	1.063.042.460.810	29.338.602,79	36.233,57	272,59
7	08/01/2019	1.059.124.094.840	29.336.941,04	36.102,06	(131,51)
8	09/01/2019	1.069.768.658.488	29.337.190,27	36.464,59	362,53
9	10/01/2019	1.066.832.748.132	29.250.155,02	36.472,72	8,13
10	13/01/2019	1.066.858.847.622	29.250.330,10	36.473,39	0,67
11	14/01/2019	1.064.895.359.332	29.250.521,99	36.406,02	(67,37)
12	15/01/2019	1.072.406.334.414	29.234.741,92	36.682,59	276,57
13	16/01/2019	1.077.406.681.486	29.162.379,28	36.945,08	262,49
14	17/01/2019	1.068.771.594.370	29.072.546,61	36.762,22	(182,86)
15	20/01/2019	1.067.600.552.528	29.073.063,43	36.721,29	(40,93)
16	21/01/2019	1.072.925.324.411	29.053.339,71	36.929,50	208,21
17	22/01/2019	1.066.836.722.979	29.044.284,87	36.731,38	(198,12)
18	23/01/2019	1.063.696.864.878	28.967.444,59	36.720,42	(10,96)
19	24/01/2019	1.064.805.785.525	28.961.816,32	36.765,84	45,42
20	27/01/2019	1.064.071.600.415	28.941.696,31	36.766,04	0,20
21	28/01/2019	1.066.184.880.427	28.948.754,43	36.830,07	64,03
22	29/01/2019	1.070.541.302.044	28.920.324,86	37.016,91	186,84
23	30/01/2019	1.068.596.307.050	28.913.312,98	36.958,62	(58,29)
24	31/01/2019	1.065.748.896.107	28.913.663,12	36.859,69	(98,93)
25	07/02/2019	1.065.721.497.113	28.917.067,91	36.854,41	(5,28)
26	10/02/2019	1.065.742.749.597	28.917.067,91	36.855,14	0,73
27	11/02/2019	1.082.170.290.274	28.919.827,31	37.419,66	564,52
28	12/02/2019	1.086.880.770.643	28.906.298,26	37.600,13	180,47
29	13/02/2019	1.095.771.637.017	28.929.738,10	37.876,99	276,86
30	14/02/2019	1.096.480.688.314	28.930.105,90	37.901,02	24,03
31	17/02/2019	1.095.630.551.851	28.882.741,99	37.933,74	32,72
32	18/02/2019	1.102.512.218.772	28.871.862,24	38.186,39	252,65
33	19/02/2019	1.104.223.841.742	28.875.115,68	38.241,36	54,97
34	20/02/2019	1.110.196.243.153	28.876.527,14	38.446,32	204,96
35	21/02/2019	1.120.333.991.032	28.854.393,92	38.827,15	380,83
36	24/02/2019	1.124.593.395.215	28.852.181,64	38.977,75	150,60
37	25/02/2019	1.130.883.024.351	28.850.961,83	39.197,41	219,66
38	26/02/2019	1.123.341.485.927	28.854.866,77	38.930,74	(266,67)
39	27/02/2019	1.122.576.023.011	28.855.377,37	38.903,52	(27,22)
40	28/02/2019	1.102.972.437.948	28.866.112,95	38.209,93	(693,59)
41	03/03/2019	1.114.978.220.885	28.862.451,74	38.630,75	420,82
42	04/03/2019	1.129.871.582.975	28.870.745,26	39.135,51	504,76
43	05/03/2019	1.125.552.139.387	28.863.337,33	38.995,91	(139,60)
44	06/03/2019	1.125.735.186.434	28.837.816,96	39.036,76	40,85
45	07/03/2019	1.123.821.429.792	28.800.945,56	39.020,29	(16,47)
46	10/03/2019	1.115.419.479.815	28.806.442,36	38.721,18	(299,11)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2019	1.115.361.389.175	28.797.201,68	38.731,58	10,40
48	12/03/2019	1.114.409.320.932	28.371.229,09	39.279,55	547,97
49	13/03/2019	1.120.489.863.175	28.372.350,28	39.492,31	212,76
50	14/03/2019	1.119.929.798.641	28.301.565,69	39.571,30	78,99
51	17/03/2019	1.114.790.839.907	28.291.098,97	39.404,29	(167,01)
52	18/03/2019	1.117.688.215.539	28.216.672,51	39.610,91	206,62
53	19/03/2019	1.111.880.346.441	28.219.835,57	39.400,66	(210,25)
54	20/03/2019	1.107.335.396.836	28.218.913,59	39.240,89	(159,77)
55	21/03/2019	1.091.618.093.300	28.212.557,53	38.692,63	(548,26)
56	24/03/2019	1.095.800.741.870	28.199.594,42	38.858,74	166,11
57	25/03/2019	1.076.011.165.365	28.200.083,31	38.156,31	(702,43)
58	26/03/2019	1.076.963.296.628	28.187.389,27	38.207,27	50,96
59	27/03/2019	1.083.452.683.372	28.187.255,20	38.437,67	230,40
60	28/03/2019	1.088.188.620.459	28.180.457,99	38.615,00	177,33
61	31/03/2019	1.087.228.467.993	28.177.605,64	38.584,84	(30,16)
62	01/04/2019	1.090.688.381.596	28.166.328,55	38.723,12	138,28
63	02/04/2019	1.088.268.885.168	28.155.634,74	38.651,90	(71,22)
64	03/04/2019	1.087.089.673.340	28.147.592,74	38.621,05	(30,85)
65	04/04/2019	1.084.091.214.357	27.984.082,09	38.739,56	118,51
66	07/04/2019	1.085.526.438.060	27.978.646,64	38.798,38	58,82
67	08/04/2019	1.091.655.316.040	27.978.917,24	39.017,06	218,68
68	09/04/2019	1.084.804.783.633	27.960.210,26	38.798,16	(218,90)
69	10/04/2019	1.073.392.535.962	27.888.118,32	38.489,24	(308,92)
70	11/04/2019	1.073.856.392.873	27.860.627,25	38.543,86	54,62
71	15/04/2019	1.057.131.444.790	27.435.630,15	38.531,33	(12,53)
72	16/04/2019	1.049.957.771.741	27.430.656,26	38.276,80	(254,53)
73	17/04/2019	1.048.584.675.409	27.430.991,05	38.226,27	(50,53)
74	18/04/2019	1.041.434.010.427	27.422.966,85	37.976,70	(249,57)
75	21/04/2019	1.040.593.223.976	27.327.198,07	38.079,03	102,33
76	22/04/2019	1.038.741.249.822	27.316.501,38	38.026,14	(52,89)
77	23/04/2019	1.034.841.378.641	27.191.052,33	38.058,15	32,01
78	24/04/2019	1.042.283.068.594	27.135.581,54	38.410,19	352,04
79	25/04/2019	1.038.469.943.410	27.080.466,89	38.347,56	(62,63)
80	30/04/2019	1.030.749.993.972	26.705.915,81	38.596,31	248,75
81	01/05/2019	1.030.741.418.950	26.705.915,81	38.595,99	(0,32)
82	02/05/2019	1.027.554.943.672	26.584.269,25	38.652,74	56,75
83	05/05/2019	1.025.607.828.921	26.576.821,60	38.590,31	(62,43)
84	06/05/2019	1.006.606.203.068	26.532.299,19	37.938,89	(651,42)
85	07/05/2019	1.008.298.264.306	26.494.245,38	38.057,25	118,36
86	08/05/2019	996.871.749.552	26.373.129,89	37.798,76	(258,49)
87	09/05/2019	991.960.443.907	26.367.835,89	37.620,09	(178,67)
88	12/05/2019	993.288.227.319	26.333.773,86	37.719,17	99,08
89	13/05/2019	997.470.546.838	26.321.328,34	37.895,90	176,73
90	14/05/2019	1.000.244.626.632	26.313.235,73	38.012,98	117,08
91	15/05/2019	1.009.370.125.085	26.299.071,34	38.380,44	367,46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2019	1.006.655.902.148	26.299.448,77	38.276,69	(103,75)
93	19/05/2019	1.004.870.520.012	26.265.688,88	38.257,91	(18,78)
94	20/05/2019	1.015.853.730.772	26.230.250,59	38.728,32	470,41
95	21/05/2019	1.015.622.212.238	26.217.644,46	38.738,11	9,79
96	22/05/2019	1.014.789.527.602	26.212.918,35	38.713,33	(24,78)
97	23/05/2019	1.016.733.844.077	26.188.478,46	38.823,70	110,37
98	26/05/2019	1.007.196.911.655	26.178.028,92	38.474,89	(348,81)
99	27/05/2019	1.006.662.207.666	26.168.245,21	38.468,84	(6,05)
100	28/05/2019	1.001.953.264.181	26.045.666,71	38.469,09	0,25
101	29/05/2019	999.074.628.906	26.044.909,64	38.359,68	(109,41)
102	30/05/2019	997.134.169.194	26.041.581,33	38.290,07	(69,61)
103	31/05/2019	987.404.090.825	26.041.633,55	37.916,36	(373,71)
104	02/06/2019	987.387.052.566	26.041.633,55	37.915,71	(0,65)
105	03/06/2019	974.621.616.159	26.043.191,98	37.423,27	(492,44)
106	04/06/2019	978.855.565.200	26.044.288,16	37.584,27	161,00
107	05/06/2019	979.561.681.500	26.032.214,99	37.628,82	44,55
108	06/06/2019	977.110.257.057	26.029.272,22	37.538,90	(89,92)
109	09/06/2019	988.145.464.058	26.029.844,86	37.962,01	423,11
110	10/06/2019	990.421.794.182	26.035.850,84	38.040,69	78,68
111	11/06/2019	989.297.090.349	25.962.340,17	38.105,08	64,39
112	12/06/2019	983.700.464.747	25.950.176,60	37.907,27	(197,81)
113	13/06/2019	976.437.096.666	25.898.807,53	37.702,00	(205,27)
114	16/06/2019	978.652.582.681	25.897.447,85	37.789,53	87,53
115	17/06/2019	971.634.436.586	25.897.584,31	37.518,34	(271,19)
116	18/06/2019	971.528.590.049	25.898.185,73	37.513,38	(4,96)
117	19/06/2019	977.190.719.848	25.901.144,65	37.727,70	214,32
118	20/06/2019	995.620.786.061	26.099.326,78	38.147,37	419,67
119	23/06/2019	1.003.988.715.719	26.284.498,91	38.196,98	49,61
120	24/06/2019	1.011.319.841.007	26.477.292,22	38.195,74	(1,24)
121	25/06/2019	1.009.376.619.767	26.475.201,83	38.125,36	(70,38)
122	26/06/2019	1.007.967.732.960	26.464.670,78	38.087,29	(38,07)
123	27/06/2019	994.242.137.133	26.419.106,79	37.633,45	(453,84)
124	30/06/2019	1.004.421.269.031	26.431.084,53	38.001,51	368,06
125	01/07/2019	1.015.474.008.112	26.429.474,34	38.422,02	420,51
126	02/07/2019	1.008.412.509.274	26.291.884,27	38.354,51	(67,51)
127	03/07/2019	1.005.598.371.239	26.292.510,10	38.246,57	(107,94)
128	04/07/2019	1.014.812.839.922	26.292.620,05	38.596,87	350,30
129	07/07/2019	1.015.844.840.228	26.293.450,16	38.634,90	38,03
130	08/07/2019	1.005.873.430.818	26.279.935,50	38.275,33	(359,57)
131	09/07/2019	1.004.601.042.899	26.117.928,25	38.464,04	188,71
132	10/07/2019	1.001.490.695.355	25.958.214,20	38.580,87	116,83
133	11/07/2019	996.984.624.675	25.734.475,84	38.741,20	160,33
134	14/07/2019	989.962.791.405	25.574.120,88	38.709,55	(31,65)
135	15/07/2019	985.699.820.273	25.393.744,71	38.816,63	107,08
136	16/07/2019	985.824.797.262	25.205.586,37	39.111,36	294,73
137	17/07/2019	980.024.660.633	25.040.999,58	39.136,80	25,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH I

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
138	18/07/2019	972.720.637.737	24.878.041,75	39.099,56	(37,24)
139	21/07/2019	974.392.910.813	24.709.871,08	39.433,34	333,78
140	22/07/2019	962.319.425.443	24.296.713,26	39.606,97	173,63
141	23/07/2019	962.468.932.981	24.127.661,99	39.890,68	283,71
142	24/07/2019	951.010.072.226	23.955.550,58	39.698,94	(191,74)
143	25/07/2019	947.346.022.167	23.751.916,66	39.885,03	186,09
144	28/07/2019	940.315.693.124	23.590.324,84	39.860,22	(24,81)
145	29/07/2019	934.721.363.525	23.423.259,83	39.905,69	45,47
146	30/07/2019	918.303.474.507	23.300.276,08	39.411,69	(494,00)
147	31/07/2019	919.687.124.784	23.124.301,78	39.771,45	359,76
148	01/08/2019	919.943.910.777	22.961.004,56	40.065,49	294,04
149	04/08/2019	902.484.816.884	22.543.286,71	40.033,41	(32,08)
150	05/08/2019	895.551.656.385	22.540.982,32	39.729,93	(303,48)
151	06/08/2019	895.022.540.428	22.607.826,09	39.589,05	(140,88)
152	07/08/2019	898.315.440.107	22.579.192,62	39.785,10	196,05
153	08/08/2019	902.132.364.410	22.579.341,23	39.953,88	168,78
154	11/08/2019	904.182.896.944	22.567.999,47	40.064,82	110,94
155	12/08/2019	908.562.307.931	22.567.872,09	40.259,10	194,28
156	13/08/2019	905.045.986.025	22.556.647,17	40.123,24	(135,86)
157	14/08/2019	900.241.867.864	22.412.183,46	40.167,52	44,28
158	15/08/2019	906.957.821.847	22.389.015,03	40.509,05	341,53
159	18/08/2019	904.735.454.800	22.371.864,03	40.440,77	(68,28)
160	19/08/2019	903.221.869.296	22.297.484,00	40.507,79	67,02
161	20/08/2019	909.942.904.594	22.295.983,79	40.811,96	304,17
162	21/08/2019	899.287.790.819	21.911.829,37	41.041,20	229,24
163	22/08/2019	893.984.719.829	21.843.541,94	40.926,72	(114,48)
164	25/08/2019	891.653.139.324	21.844.218,50	40.818,72	(108,00)
165	26/08/2019	887.745.146.360	21.836.283,91	40.654,58	(164,14)
166	27/08/2019	878.885.092.844	21.762.056,18	40.386,12	(268,46)
167	28/08/2019	875.824.356.163	21.744.577,18	40.277,82	(108,30)
168	29/08/2019	878.903.290.286	21.744.676,33	40.419,23	141,41
169	31/08/2019	882.204.395.196	21.745.099,15	40.570,26	151,03
170	02/09/2019	882.175.482.952	21.745.099,15	40.568,93	(1,33)
171	03/09/2019	876.844.631.120	21.740.586,70	40.332,15	(236,78)
172	04/09/2019	871.330.800.358	21.601.582,14	40.336,43	4,28
173	05/09/2019	867.717.908.009	21.598.286,95	40.175,31	(161,12)
174	08/09/2019	866.557.140.949	21.597.889,52	40.122,30	(53,01)
175	09/09/2019	863.046.603.959	21.574.211,92	40.003,62	(118,68)
176	10/09/2019	857.212.593.150	21.575.036,76	39.731,68	(271,94)
177	11/09/2019	860.247.794.581	21.575.841,38	39.870,88	139,20
178	12/09/2019	869.224.983.355	21.576.016,94	40.286,62	415,74
179	15/09/2019	881.980.812.747	21.576.240,32	40.877,40	590,78
180	16/09/2019	885.952.224.766	21.558.282,73	41.095,67	218,27
181	17/09/2019	890.499.710.989	21.556.699,87	41.309,64	213,97
182	18/09/2019	888.253.999.447	21.550.746,56	41.216,85	(92,79)
183	19/09/2019	871.551.302.577	21.026.456,76	41.450,22	233,37

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
184	22/09/2019	868.574.348.810	21.010.072,38	41.340,85	(109,37)
185	23/09/2019	861.833.790.956	21.012.641,14	41.015,01	(325,84)
186	24/09/2019	861.453.971.698	21.014.040,76	40.994,20	(20,81)
187	25/09/2019	864.777.689.558	21.004.447,12	41.171,17	176,97
188	26/09/2019	867.797.494.490	21.000.980,65	41.321,76	150,59
189	29/09/2019	874.460.199.233	21.001.665,87	41.637,65	315,89
190	30/09/2019	870.482.187.950	21.001.833,98	41.447,91	(189,74)
191	01/10/2019	871.810.424.327	20.918.868,26	41.675,79	227,88
192	02/10/2019	863.801.269.376	20.869.301,75	41.391,00	(284,79)
193	03/10/2019	864.595.132.769	20.858.255,53	41.450,97	59,97
194	06/10/2019	858.398.301.263	20.849.504,24	41.171,16	(279,81)
195	07/10/2019	850.963.822.392	20.849.998,65	40.813,61	(357,55)
196	08/10/2019	857.012.381.712	20.848.766,73	41.106,14	292,53
197	09/10/2019	857.751.794.864	20.841.453,90	41.156,04	49,90
198	10/10/2019	857.994.332.721	20.829.713,00	41.190,88	34,84
199	13/10/2019	860.301.784.809	20.850.704,78	41.260,08	69,20
200	14/10/2019	864.185.704.561	20.851.189,48	41.445,39	185,31
201	15/10/2019	864.349.456.387	20.844.683,41	41.466,18	20,79
202	16/10/2019	864.635.820.741	20.824.110,34	41.520,90	54,72
203	17/10/2019	860.841.013.342	20.819.233,45	41.348,35	(172,55)
204	20/10/2019	860.430.772.184	20.810.399,44	41.346,19	(2,16)
205	21/10/2019	852.398.217.275	20.741.542,59	41.096,18	(250,01)
206	22/10/2019	852.008.254.371	20.653.242,80	41.253,00	156,82
207	23/10/2019	852.525.539.595	20.650.165,75	41.284,19	31,19
208	24/10/2019	861.700.038.694	20.646.083,73	41.736,73	452,54
209	27/10/2019	863.114.361.677	20.638.198,01	41.821,20	84,47
210	28/10/2019	862.845.398.740	20.630.930,67	41.822,90	1,70
211	29/10/2019	858.532.683.179	20.591.358,87	41.693,83	(129,07)
212	30/10/2019	857.830.653.697	20.573.060,83	41.696,79	2,96
213	31/10/2019	856.823.158.722	20.570.963,36	41.652,06	(44,73)
214	03/11/2019	864.079.156.708	20.564.274,88	42.018,45	366,39
215	04/11/2019	873.031.798.126	20.562.584,10	42.457,29	438,84
216	05/11/2019	873.110.672.017	20.552.242,56	42.482,50	25,21
217	06/11/2019	872.800.909.120	20.544.811,79	42.482,78	0,28
218	07/11/2019	873.941.017.014	20.545.306,05	42.537,25	54,47
219	10/11/2019	872.535.001.511	20.545.180,91	42.469,08	(68,17)
220	11/11/2019	868.839.003.629	20.549.350,95	42.280,60	(188,48)
221	12/11/2019	870.501.792.193	20.549.324,90	42.361,57	80,97
222	13/11/2019	864.837.283.153	20.526.151,87	42.133,43	(228,14)
223	14/11/2019	858.718.860.151	20.526.383,08	41.834,88	(298,55)
224	17/11/2019	858.868.061.036	20.529.334,60	41.836,13	1,25
225	18/11/2019	852.334.121.379	20.533.053,86	41.510,34	(325,79)
226	19/11/2019	858.625.206.421	20.531.435,86	41.820,02	309,68
227	20/11/2019	852.581.640.365	20.532.069,47	41.524,38	(295,64)
228	21/11/2019	842.834.548.372	20.532.635,36	41.048,53	(475,85)
229	24/11/2019	834.379.004.439	20.533.560,99	40.634,89	(413,64)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
230	25/11/2019	833.807.687.030	20.534.028,52	40.606,14	(28,75)
231	26/11/2019	836.942.702.136	20.535.087,39	40.756,71	150,57
232	27/11/2019	837.035.432.724	20.535.694,61	40.760,02	3,31
233	28/11/2019	827.208.194.473	20.536.501,48	40.279,89	(480,13)
234	30/11/2019	828.036.813.426	20.536.795,52	40.319,66	39,77
235	01/12/2019	828.017.001.033	20.536.795,52	40.318,70	(0,96)
236	02/12/2019	816.999.429.993	20.536.683,58	39.782,44	(536,26)
237	03/12/2019	810.480.417.841	20.435.578,04	39.660,26	(122,18)
238	04/12/2019	823.367.871.098	20.447.860,72	40.266,69	606,43
239	05/12/2019	819.083.841.352	20.447.608,12	40.057,68	(209,01)
240	08/12/2019	819.690.414.722	20.453.868,77	40.075,07	17,39
241	09/12/2019	820.449.155.088	20.453.620,01	40.112,66	37,59
242	10/12/2019	818.284.858.054	20.453.728,56	40.006,63	(106,03)
243	11/12/2019	822.382.287.695	20.438.257,84	40.237,39	230,76
244	12/12/2019	827.178.254.262	20.436.610,33	40.475,31	237,92
245	15/12/2019	828.579.898.926	20.464.196,35	40.489,24	13,93
246	16/12/2019	828.156.371.231	20.465.132,58	40.466,69	(22,55)
247	17/12/2019	820.848.338.672	20.465.054,67	40.109,75	(356,94)
248	18/12/2019	816.673.649.209	20.452.483,39	39.930,29	(179,46)
249	19/12/2019	818.111.259.781	20.452.006,27	40.001,51	71,22
250	22/12/2019	821.845.579.164	20.442.539,56	40.202,71	201,20
251	23/12/2019	825.290.938.748	20.436.240,17	40.383,69	180,98
252	24/12/2019	825.253.999.951	20.433.915,94	40.386,48	2,79
253	25/12/2019	830.081.551.773	20.433.355,84	40.623,84	237,36
254	26/12/2019	828.259.147.551	20.434.220,73	40.532,94	(90,90)
255	29/12/2019	832.605.139.917	20.433.760,08	40.746,54	213,60
256	30/12/2019	835.681.136.267	20.434.419,89	40.895,76	149,22
257	31/12/2019	832.283.820.546	20.424.072,24	40.750,14	(145,62)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			966.647.172.545		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					(702,43)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					(0,09)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2017	1.115.296.996.271	27.355.703,44	40.770,18	
2	01/01/2018	1.115.256.648.691	27.355.703,44	40.768,70	(1,48)
3	02/01/2018	1.133.963.660.545	27.371.040,56	41.429,32	660,62
4	03/01/2018	1.137.585.651.543	27.389.553,97	41.533,55	104,23
5	04/01/2018	1.154.601.204.247	27.514.919,23	41.962,73	429,18
6	07/01/2018	1.158.504.477.098	27.533.637,87	42.075,96	113,23
7	08/01/2018	1.175.456.759.500	27.660.645,36	42.495,63	419,67
8	09/01/2018	1.190.131.157.786	27.785.137,12	42.833,37	337,74
9	10/01/2018	1.198.353.552.546	27.924.731,10	42.913,70	80,33
10	11/01/2018	1.196.804.716.694	27.880.401,09	42.926,38	12,68
11	14/01/2018	1.188.552.371.148	27.742.258,17	42.842,66	(83,72)
12	15/01/2018	1.203.657.409.613	27.874.079,62	43.181,96	339,30
13	16/01/2018	1.203.119.432.389	27.836.972,39	43.220,19	38,23
14	17/01/2018	1.162.144.933.578	27.403.873,83	42.408,05	(812,14)
15	18/01/2018	1.174.242.911.980	27.408.849,82	42.841,74	433,69
16	21/01/2018	1.192.533.876.642	27.548.800,72	43.288,05	446,31
17	22/01/2018	1.254.729.181.618	28.436.963,04	44.123,17	835,12
18	23/01/2018	1.273.664.445.462	28.740.659,84	44.315,76	192,59
19	24/01/2018	1.272.938.921.571	28.740.659,84	44.290,52	(25,24)
20	25/01/2018	1.288.754.899.130	28.740.659,84	44.840,82	550,30
21	28/01/2018	1.313.058.522.808	29.189.436,72	44.984,03	143,21
22	29/01/2018	1.372.952.270.821	30.728.100,92	44.680,67	(303,36)
23	30/01/2018	1.388.909.313.327	30.900.540,64	44.947,73	267,06
24	31/01/2018	1.389.522.786.632	30.965.898,97	44.872,67	(75,06)
25	01/02/2018	1.326.259.143.680	29.737.344,86	44.599,11	(273,56)
26	04/02/2018	1.334.851.618.374	29.807.098,33	44.783,01	183,90
27	05/02/2018	1.289.844.502.950	29.979.490,57	43.024,23	(1.758,78)
28	06/02/2018	1.257.441.643.689	30.138.412,40	41.722,22	(1.302,01)
29	07/02/2018	1.295.130.898.917	30.164.217,35	42.936,00	1.213,78
30	08/02/2018	1.291.561.348.045	30.399.909,98	42.485,69	(450,31)
31	11/02/2018	1.291.636.866.677	30.602.255,90	42.207,24	(278,45)
32	12/02/2018	1.334.421.079.776	30.759.184,02	43.382,85	1.175,61
33	15/02/2018	1.361.430.426.874	30.825.048,89	44.166,36	783,51
34	20/02/2018	1.361.158.561.513	30.825.048,89	44.157,54	(8,82)
35	21/02/2018	1.383.782.326.237	30.831.746,80	44.881,73	724,19
36	22/02/2018	1.369.014.710.702	30.839.707,70	44.391,29	(490,44)
37	25/02/2018	1.353.128.213.402	29.986.427,49	45.124,68	733,39
38	26/02/2018	1.351.777.684.074	29.941.802,11	45.146,83	22,15
39	27/02/2018	1.323.533.709.180	29.091.658,41	45.495,29	348,46
40	28/02/2018	1.329.711.805.920	29.085.179,33	45.717,84	222,55
41	01/03/2018	1.321.543.641.624	28.899.488,73	45.728,96	11,12
42	04/03/2018	1.326.202.158.802	28.769.427,27	46.097,62	368,66
43	05/03/2018	1.296.484.618.557	28.701.102,31	45.171,94	(925,68)
44	06/03/2018	1.327.831.564.468	28.749.358,85	46.186,47	1.014,53
45	07/03/2018	1.298.112.189.909	28.373.411,45	45.751,00	(435,47)
46	08/03/2018	1.397.723.064.170	30.232.844,34	46.231,94	480,94

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2018	1.365.679.750.026	29.493.185,11	46.304,92	72,98
48	12/03/2018	1.368.484.946.111	29.498.865,22	46.391,10	86,18
49	13/03/2018	1.395.301.402.926	29.970.124,62	46.556,40	165,30
50	14/03/2018	1.422.689.919.365	30.511.542,24	46.627,92	71,52
51	15/03/2018	1.430.581.488.935	30.746.951,49	46.527,58	(100,34)
52	18/03/2018	1.453.685.515.778	30.895.549,38	47.051,61	524,03
53	19/03/2018	1.459.217.813.642	30.799.708,36	47.377,65	326,04
54	20/03/2018	1.459.348.790.876	30.658.395,71	47.600,29	222,64
55	21/03/2018	1.473.073.756.930	30.897.884,53	47.675,55	75,26
56	22/03/2018	1.460.342.686.807	30.637.669,50	47.664,94	(10,61)
57	25/03/2018	1.441.956.686.309	30.678.343,01	47.002,43	(662,51)
58	26/03/2018	1.475.469.903.524	30.984.473,88	47.619,65	617,22
59	27/03/2018	1.474.443.003.439	30.824.794,48	47.833,01	213,36
60	28/03/2018	1.493.872.414.273	31.176.239,17	47.917,01	84,00
61	29/03/2018	1.494.988.787.504	31.231.042,51	47.868,68	(48,33)
62	31/03/2018	1.513.400.278.842	31.359.073,64	48.260,36	391,68
63	01/04/2018	1.513.337.409.608	31.359.073,64	48.258,35	(2,01)
64	02/04/2018	1.542.164.778.079	31.482.484,23	48.984,85	726,50
65	03/04/2018	1.538.785.423.745	31.611.078,98	48.678,67	(306,18)
66	04/04/2018	1.563.622.027.051	32.024.752,18	48.825,42	146,75
67	05/04/2018	1.587.748.463.834	32.427.678,20	48.962,75	137,33
68	08/04/2018	1.601.881.877.902	32.583.693,33	49.162,07	199,32
69	09/04/2018	1.610.684.237.370	32.652.207,03	49.328,49	166,42
70	10/04/2018	1.634.388.549.259	33.225.935,86	49.190,14	(138,35)
71	11/04/2018	1.609.448.544.607	33.402.755,87	48.183,10	(1.007,04)
72	12/04/2018	1.632.882.232.504	33.704.824,05	48.446,54	263,44
73	15/04/2018	1.621.365.957.301	33.849.001,99	47.899,96	(546,58)
74	16/04/2018	1.616.238.064.649	33.920.716,92	47.647,52	(252,44)
75	17/04/2018	1.622.600.346.600	33.943.627,86	47.802,79	155,27
76	18/04/2018	1.607.387.463.959	33.959.673,49	47.332,24	(470,55)
77	19/04/2018	1.567.243.269.933	34.111.492,44	45.944,72	(1.387,52)
78	22/04/2018	1.558.465.882.464	33.380.133,01	46.688,42	743,70
79	23/04/2018	1.533.521.866.639	33.987.832,72	45.119,73	(1.568,69)
80	25/04/2018	1.535.911.757.472	34.110.527,51	45.027,49	(92,24)
81	26/04/2018	1.492.595.083.512	34.187.828,96	43.658,66	(1.368,83)
82	30/04/2018	1.510.270.153.650	34.172.884,18	44.194,98	536,32
83	01/05/2018	1.510.208.128.828	34.172.884,18	44.193,17	(1,81)
84	02/05/2018	1.495.420.537.698	34.259.638,74	43.649,62	(543,55)
85	03/05/2018	1.496.985.108.181	34.229.489,25	43.733,78	84,16
86	06/05/2018	1.516.480.994.839	34.702.566,16	43.699,39	(34,39)
87	07/05/2018	1.564.267.475.689	34.713.220,27	45.062,58	1.363,19
88	08/05/2018	1.563.314.287.609	34.929.591,23	44.756,15	(306,43)
89	09/05/2018	1.551.796.881.557	34.931.537,84	44.423,94	(332,21)
90	10/05/2018	1.519.472.986.876	34.970.790,52	43.449,77	(974,17)
91	13/05/2018	1.543.240.117.264	35.027.074,58	44.058,49	608,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	14/05/2018	1.556.974.283.385	35.045.166,30	44.427,64	369,15
93	15/05/2018	1.561.610.406.723	35.086.829,80	44.507,02	79,38
94	16/05/2018	1.542.056.923.622	35.191.750,33	43.818,70	(688,32)
95	17/05/2018	1.526.726.260.686	35.307.814,17	43.240,46	(578,24)
96	20/05/2018	1.537.318.828.435	35.404.135,56	43.422,01	181,55
97	21/05/2018	1.519.237.010.537	35.403.360,92	42.912,22	(509,79)
98	22/05/2018	1.482.737.438.526	35.415.272,13	41.867,17	(1.045,05)
99	23/05/2018	1.488.125.584.760	35.384.356,81	42.056,03	188,86
100	24/05/2018	1.468.392.424.127	35.118.989,73	41.811,92	(244,11)
101	27/05/2018	1.429.118.921.277	34.819.305,97	41.043,86	(768,06)
102	28/05/2018	1.366.953.046.787	34.688.884,17	39.406,08	(1.637,78)
103	29/05/2018	1.258.601.604.884	31.164.507,00	40.385,73	979,65
104	30/05/2018	1.233.483.960.488	30.583.641,35	40.331,49	(54,24)
105	31/05/2018	1.258.876.366.211	30.513.684,75	41.256,12	924,63
106	03/06/2018	1.281.110.466.611	30.523.045,65	41.971,90	715,78
107	04/06/2018	1.297.451.693.182	30.523.045,65	42.507,28	535,38
108	05/06/2018	1.303.558.112.973	30.531.218,29	42.695,90	188,62
109	06/06/2018	1.320.596.370.422	30.555.089,43	43.220,17	524,27
110	07/06/2018	1.325.858.235.517	30.555.089,43	43.392,38	172,21
111	10/06/2018	1.335.234.005.565	30.527.944,55	43.738,09	345,71
112	11/06/2018	1.337.546.521.123	30.485.730,35	43.874,51	136,42
113	12/06/2018	1.314.824.398.124	30.485.408,99	43.129,62	(744,89)
114	13/06/2018	1.317.535.448.409	30.430.843,39	43.296,05	166,43
115	14/06/2018	1.301.247.250.390	30.398.408,23	42.806,42	(489,63)
116	17/06/2018	1.314.345.825.593	30.621.436,40	42.922,40	115,98
117	18/06/2018	1.273.434.834.926	30.630.801,25	41.573,67	(1.348,73)
118	19/06/2018	1.236.862.199.505	30.605.322,85	40.413,30	(1.160,37)
119	20/06/2018	1.260.198.637.222	30.597.151,40	41.186,79	773,49
120	21/06/2018	1.248.232.176.759	30.601.990,16	40.789,24	(397,55)
121	24/06/2018	1.336.495.386.718	32.244.741,41	41.448,47	659,23
122	25/06/2018	1.340.721.537.243	32.244.741,41	41.579,54	131,07
123	26/06/2018	1.330.362.379.969	32.245.934,90	41.256,74	(322,80)
124	27/06/2018	1.308.867.901.450	32.251.315,58	40.583,39	(673,35)
125	28/06/2018	1.284.245.963.687	32.251.315,58	39.819,95	(763,44)
126	30/06/2018	1.279.838.418.219	32.261.433,54	39.670,84	(149,11)
127	01/07/2018	1.279.817.143.172	32.261.433,54	39.670,18	(0,66)
128	02/07/2018	1.251.057.156.084	32.256.612,24	38.784,51	(885,67)
129	03/07/2018	1.207.313.323.346	32.333.575,95	37.339,30	(1.445,21)
130	04/07/2018	1.222.599.012.606	32.307.343,28	37.842,75	503,45
131	05/07/2018	1.202.315.026.782	32.209.407,06	37.328,07	(514,68)
132	08/07/2018	1.228.551.356.922	32.100.738,93	38.271,74	943,67
133	09/07/2018	1.220.989.980.590	32.098.721,81	38.038,58	(233,16)
134	10/07/2018	1.223.729.478.890	32.094.487,56	38.128,96	90,38
135	11/07/2018	1.193.241.869.778	32.094.487,56	37.179,02	(949,94)
136	12/07/2018	1.198.489.168.624	32.070.454,57	37.370,50	191,48
137	15/07/2018	1.218.100.799.874	32.098.656,07	37.948,65	578,15

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
138	16/07/2018	1.224.492.614.984	32.083.001,11	38.166,39	217,74
139	17/07/2018	1.243.007.570.312	32.084.093,30	38.742,17	575,78
140	18/07/2018	1.261.936.568.621	32.056.644,08	39.365,83	623,66
141	19/07/2018	1.260.745.618.974	32.055.612,09	39.329,94	(35,89)
142	22/07/2018	1.260.342.084.228	32.084.898,64	39.281,47	(48,47)
143	23/07/2018	1.249.983.552.755	32.079.624,59	38.965,03	(316,44)
144	24/07/2018	1.241.923.658.635	32.131.560,77	38.651,20	(313,83)
145	25/07/2018	1.167.049.814.082	30.411.854,54	38.374,83	(276,37)
146	26/07/2018	1.165.431.230.901	30.323.994,84	38.432,64	57,81
147	29/07/2018	1.177.998.304.338	30.328.534,78	38.841,25	408,61
148	30/07/2018	1.192.097.741.583	30.328.534,78	39.306,14	464,89
149	31/07/2018	1.184.273.101.091	30.003.828,01	39.470,73	164,59
150	01/08/2018	1.177.168.736.299	29.996.458,46	39.243,59	(227,14)
151	02/08/2018	1.179.394.949.899	29.994.452,51	39.320,43	76,84
152	05/08/2018	1.178.024.153.025	29.964.452,51	39.314,05	(6,38)
153	06/08/2018	1.173.214.095.598	29.970.112,20	39.146,13	(167,92)
154	07/08/2018	1.165.228.971.233	29.825.311,80	39.068,45	(77,68)
155	08/08/2018	1.174.221.815.017	29.807.867,70	39.393,01	324,56
156	09/08/2018	1.177.729.672.468	29.808.497,57	39.509,86	116,85
157	12/08/2018	1.180.670.475.814	29.785.368,76	39.639,27	129,41
158	13/08/2018	1.191.272.138.645	29.780.368,76	40.001,92	362,65
159	14/08/2018	1.194.787.474.406	29.780.368,76	40.119,96	118,04
160	15/08/2018	1.176.802.490.084	29.779.013,24	39.517,84	(602,12)
161	16/08/2018	1.178.677.857.274	29.739.718,64	39.633,12	115,28
162	19/08/2018	1.160.739.498.158	29.322.329,97	39.585,51	(47,61)
163	20/08/2018	1.158.833.294.005	29.298.924,60	39.552,07	(33,44)
164	21/08/2018	1.160.750.894.773	28.998.719,60	40.027,66	475,59
165	22/08/2018	1.150.877.297.242	28.712.059,32	40.083,41	55,75
166	23/08/2018	1.134.281.342.535	28.273.007,25	40.118,87	35,46
167	26/08/2018	1.136.017.651.079	28.282.443,12	40.166,88	48,01
168	27/08/2018	1.140.325.984.663	28.285.478,96	40.314,89	148,01
169	28/08/2018	1.143.866.309.556	28.285.922,09	40.439,42	124,53
170	29/08/2018	1.141.021.365.498	28.271.795,76	40.358,99	(80,43)
171	30/08/2018	1.148.762.732.552	28.240.211,98	40.678,26	319,27
172	31/08/2018	1.140.646.524.574	28.243.164,21	40.386,64	(291,62)
173	03/09/2018	1.140.607.007.640	28.243.164,21	40.385,24	(1,40)
174	04/09/2018	1.124.854.164.592	28.252.092,32	39.814,89	(570,35)
175	05/09/2018	1.116.600.752.255	28.260.259,30	39.511,34	(303,55)
176	06/09/2018	1.108.085.354.747	28.255.874,18	39.216,10	(295,24)
177	09/09/2018	1.119.679.007.400	28.218.953,87	39.678,26	462,16
178	10/09/2018	1.132.044.061.600	28.618.549,38	39.556,30	(121,96)
179	11/09/2018	1.140.787.391.889	28.540.518,55	39.970,80	414,50
180	12/09/2018	1.138.421.991.899	28.515.940,52	39.922,30	(48,50)
181	13/09/2018	1.141.800.736.157	28.502.963,95	40.059,01	136,71
182	16/09/2018	1.146.021.322.059	28.497.843,86	40.214,31	155,30
183	17/09/2018	1.139.869.619.591	28.471.692,34	40.035,19	(179,12)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
184	18/09/2018	1.145.976.055.980	28.471.254,82	40.250,28	215,09
185	19/09/2018	1.152.415.604.580	28.496.222,34	40.440,99	190,71
186	20/09/2018	1.163.687.019.444	28.498.875,04	40.832,73	391,74
187	23/09/2018	1.173.720.539.699	28.499.056,31	41.184,54	351,81
188	24/09/2018	1.177.026.515.328	28.500.831,94	41.297,97	113,43
189	25/09/2018	1.174.850.075.319	28.498.814,26	41.224,52	(73,45)
190	26/09/2018	1.173.729.548.583	28.498.089,92	41.186,25	(38,27)
191	27/09/2018	1.181.313.567.026	28.499.921,35	41.449,71	263,46
192	30/09/2018	1.275.103.947.993	30.682.334,21	41.558,24	108,53
193	01/10/2018	1.268.664.801.297	30.682.701,97	41.347,88	(210,36)
194	02/10/2018	1.267.601.885.066	30.683.425,32	41.312,26	(35,62)
195	03/10/2018	1.273.339.293.339	30.690.263,25	41.490,00	177,74
196	04/10/2018	1.282.142.578.794	30.703.528,41	41.758,80	268,80
197	07/10/2018	1.282.594.508.502	31.033.532,57	41.329,31	(429,49)
198	08/10/2018	1.277.093.768.725	31.048.771,73	41.131,86	(197,45)
199	09/10/2018	1.278.952.753.194	31.062.635,56	41.173,34	41,48
200	10/10/2018	1.279.273.982.181	31.071.640,95	41.171,75	(1,59)
201	11/10/2018	1.217.442.494.116	31.039.090,95	39.222,87	(1.948,88)
202	14/10/2018	1.313.738.107.258	32.793.953,83	40.060,37	837,50
203	15/10/2018	1.293.754.483.475	32.847.037,04	39.387,25	(673,12)
204	16/10/2018	1.304.731.227.158	32.853.700,96	39.713,37	326,12
205	17/10/2018	1.313.524.990.250	32.854.104,12	39.980,54	267,17
206	18/10/2018	1.304.256.381.698	32.863.133,99	39.687,52	(293,02)
207	21/10/2018	1.300.069.962.591	32.888.640,33	39.529,45	(158,07)
208	22/10/2018	1.289.689.840.988	32.882.495,66	39.221,16	(308,29)
209	23/10/2018	1.263.821.568.243	32.876.401,62	38.441,60	(779,56)
210	24/10/2018	1.240.665.728.560	32.864.442,26	37.751,00	(690,60)
211	25/10/2018	1.224.452.915.523	32.869.052,42	37.252,45	(498,55)
212	28/10/2018	1.206.994.545.568	32.869.552,18	36.720,74	(531,71)
213	29/10/2018	1.190.559.355.330	32.876.726,62	36.212,83	(507,91)
214	30/10/2018	1.165.979.884.686	32.072.920,81	36.354,02	141,19
215	31/10/2018	1.203.394.332.911	32.071.086,76	37.522,71	1.168,69
216	01/11/2018	1.190.255.076.438	32.051.126,11	37.136,13	(386,58)
217	04/11/2018	1.212.483.099.055	32.050.672,86	37.830,19	694,06
218	05/11/2018	1.211.778.105.624	32.052.404,20	37.806,15	(24,04)
219	06/11/2018	1.203.409.048.319	32.052.880,30	37.544,49	(261,66)
220	07/11/2018	1.201.614.311.950	32.052.351,87	37.489,11	(55,38)
221	08/11/2018	1.203.054.029.417	32.068.275,62	37.515,39	26,28
222	11/11/2018	1.181.770.875.078	32.070.122,15	36.849,59	(665,80)
223	12/11/2018	1.189.367.119.628	32.070.771,29	37.085,70	236,11
224	13/11/2018	1.173.791.506.072	32.065.069,57	36.606,54	(479,16)
225	14/11/2018	1.166.126.063.351	32.066.618,43	36.365,73	(240,81)
226	15/11/2018	1.077.234.827.446	29.760.283,59	36.197,06	(168,67)
227	18/11/2018	1.085.629.605.917	29.764.733,37	36.473,68	276,62
228	19/11/2018	1.103.514.708.536	29.757.817,12	37.083,18	609,50
229	20/11/2018	1.105.294.712.786	29.759.889,54	37.140,41	57,23

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
230	21/11/2018	1.108.941.549.528	29.761.832,90	37.260,52	120,11
231	22/11/2018	1.112.099.445.795	29.761.392,39	37.367,18	106,66
232	25/11/2018	1.101.233.030.737	29.754.893,87	37.010,14	(357,04)
233	26/11/2018	1.102.768.824.237	29.746.543,87	37.072,16	62,02
234	27/11/2018	1.100.889.849.449	29.748.100,27	37.007,06	(65,10)
235	28/11/2018	1.105.339.498.391	29.675.489,02	37.247,55	240,49
236	29/11/2018	1.099.281.682.875	29.675.917,73	37.042,88	(204,67)
237	30/11/2018	1.098.955.898.788	29.665.721,66	37.044,63	1,75
238	02/12/2018	1.098.943.343.966	29.665.721,66	37.044,21	(0,42)
239	03/12/2018	1.130.116.459.689	29.666.976,50	38.093,41	1.049,20
240	04/12/2018	1.133.820.161.741	29.669.541,20	38.214,95	121,54
241	05/12/2018	1.134.534.806.704	29.663.269,72	38.247,12	32,17
242	06/12/2018	1.132.686.018.727	29.686.114,34	38.155,41	(91,71)
243	09/12/2018	1.137.923.692.332	29.683.117,61	38.335,72	180,31
244	10/12/2018	1.130.548.454.802	29.683.609,95	38.086,62	(249,10)
245	11/12/2018	1.127.883.919.791	29.634.927,02	38.059,27	(27,35)
246	12/12/2018	1.138.607.728.427	29.629.371,30	38.428,34	369,07
247	13/12/2018	1.136.922.066.166	29.614.520,88	38.390,69	(37,65)
248	16/12/2018	1.126.838.462.568	29.601.157,68	38.067,37	(323,32)
249	17/12/2018	1.106.517.491.342	29.591.066,06	37.393,63	(673,74)
250	18/12/2018	1.108.674.336.714	29.591.882,03	37.465,48	71,85
251	19/12/2018	1.102.735.391.682	29.569.217,92	37.293,35	(172,13)
252	20/12/2018	1.102.059.502.397	29.579.840,23	37.257,11	(36,24)
253	23/12/2018	1.097.611.122.954	29.580.162,50	37.106,32	(150,79)
254	24/12/2018	1.092.620.253.436	29.583.985,44	36.932,82	(173,50)
255	25/12/2018	1.079.854.967.665	29.560.787,17	36.529,98	(402,84)
256	26/12/2018	1.076.737.052.854	29.561.914,07	36.423,11	(106,87)
257	27/12/2018	1.089.237.316.433	29.560.829,17	36.847,31	424,20
258	31/12/2018	1.089.016.862.195	29.558.475,53	36.842,79	(4,52)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **1.282.493.149.390**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **(1.948,88)**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **(0,42)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý Quỹ	18.851.750.504	25.011.329.957

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	436.481.349	513.052.923
Phí giám sát Quỹ (**)	425.372.826	564.358.218
Phí quản trị Quỹ (**)	265.858.014	352.723.876
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	67.315.000	116.900.000
Phí ngân hàng	21.776.635	34.946.416
Thu nhập lãi tiền gửi	73.242.531	160.289.479

(*) Phí lưu ký tối thiểu là 22 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đến dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam	0,05% NAV/năm
Từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,04% NAV/năm

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

(iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	221.000.000	221.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	1.365.407.189	1.841.472.011
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	20.466.311.786	30.075.335.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	63.000.000	3.808.110.654
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.10)	35.010.443	37.773.784
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	30.809.188	41.551.165
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	19.255.743	25.969.479
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.10)	3.800.000	3.600.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	34.000.000	34.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,95%	1,95%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,10%	0,09%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,05%	0,05%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,01%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,03%	0,02%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,31%	2,48%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	76,55%	113,59%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019	2018
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	295.584.755.300	273.557.034.400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	29.558.475,53	27.355.703,44
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	1.302.030,15	27.240.185,21
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	13.020.301.500	272.401.852.100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(10.436.433,44)	(25.037.413,12)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(104.364.334.400)	(250.374.131.200)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	204.240.722.400	295.584.755.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	20.424.072,24	29.558.475,53
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	5,73%	1,46%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	70,10%	60,59%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	59,35%	52,37%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	3.177	3.467
8	NAV/ chứng chỉ quỹ cuối năm	40.750,14	36.842,79

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán giao dịch trên UPCoM, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quỹ đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh 6.5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 65.554.519.050 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 81.742.914.745 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	55.529.311.786	68.883.445.853	55.529.311.786	68.883.445.853
Các khoản đầu tư thuần	775.708.290.500	1.027.576.447.450	775.708.290.500	1.027.576.447.450
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	655.545.190.500	817.429.147.450	655.545.190.500	817.429.147.450
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	60.000.000.000	130.000.000.000	60.000.000.000	130.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	60.163.100.000	80.147.300.000	60.163.100.000	80.147.300.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.383.074.500	10.497.500.000	1.383.074.500	10.497.500.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.413.463.548	7.797.543.671	3.413.463.548	7.797.543.671
- Phải thu cổ tức ròng	1.753.943.000	809.631.000	1.753.943.000	809.631.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	882.260.273	5.065.498.287	882.260.273	5.065.498.287
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	723.890.411	1.906.660.959	723.890.411	1.906.660.959
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	53.369.864	15.753.425	53.369.864	15.753.425
Tổng cộng	836.034.140.334	1.114.754.936.974	836.034.140.334	1.114.754.936.974
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.172.500.000	18.243.556.000	1.172.500.000	18.243.556.000
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	31.896.709	111.000.124	31.896.709	111.000.124
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	202.386.124	264.550.922	202.386.124	264.550.922
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	120.000.000	898.000.000	120.000.000	898.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	534.682.735	3.973.139.175	534.682.735	3.973.139.175
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.465.282.563	1.961.366.439	1.465.282.563	1.961.366.439
Phải trả, phải nộp khác	176.482.966	240.321.966	176.482.966	240.321.966
Tổng cộng	3.743.156.097	25.731.859.626	3.743.156.097	25.731.859.626

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)**

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu	Phân loại lại	Số liệu
		theo báo cáo trước đây VND		phân loại lại VND
02	1.1. Cổ tức được chia	16.305.762.803	(2.795.976.028)	13.509.786.775
03	1.2. Tiền lãi được nhận	11.569.976.124	2.795.976.028	14.365.952.152

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

13 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

(Signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Mai Thùy Sâm
Kế toán Quỹ
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

(Signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 16 tháng 3 năm 2020